

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 391/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 02-12-2022.

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thu Hồng**.

2. Ông **Trần Văn Nghiệm**.

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Huỳnh Phúc Tài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 02 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 376/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp: “*Xin ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1997.

Địa chỉ: ấp R, xã P, huyện B, tỉnh B.

- Bị đơn: Trần Văn T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

(*Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:**

Chị và anh Trần Văn T sống chung với nhau vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh B vào ngày 30/12/2021. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, tình cảm không thể hàn gắn lại được, hiện nay chị và anh T đã không còn sống chung với nhau. Nên nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Trần Văn T vắng mặt, anh T đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T không đến và cũng không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Pháp luật.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N có đơn vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N. Bị đơn anh Trần Văn T đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Trần Văn T sống chung với nhau vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh B vào ngày 30/12/2021. Thời gian đầu sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chị và anh T hiện nay không còn sống chung, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn lại được. Anh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không đến cho thấy anh T cũng không có mong muốn hàn gắn tình cảm với chị N. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nhi phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều: 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng: Các Điều 9, 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tuyết N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn với anh Trần Văn T.

- Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung: chị N khai không có nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí HNST:

Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0006101 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G được căn trừ xem như chị N đã nộp xong án phí.

- Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhân:

- Đường sự;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- CCTHADS huyện Gò Công Tây ;
- UBND xã Phú Long, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh

